

ĐIỂM THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 - PHẦN TRẮC NGHIỆM
KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000003	Cao Tuấn Anh	11A1	104	4.1	118	3.6	111	4.4	411	5.8	112	4.0						
2	000005	Nguyễn Bảo Châm Anh	11A1	103	2.9	117	3.8	113	5.8	411	4.0	111	4.3						
3	000006	Nguyễn Ngọc Phương Anh	11A1	101	4.5	117	3.5	114	4.3	211	4.5	113	4.0						
4	000011	Jeha Phuong Nguyen Bacalla	11A1	103	2.8	116	3.6	114	3.4	111	3.3	114	2.1						
5	000013	Trần Lê Gia Bảo	11A1	104	4.8	115	3.6	113	4.0	211	5.5	113	4.5						
6	000014	Vǎngũ Thái Bảo	11A1	102	4.8	117	4.8	111	4.5	111	5.3	111	3.0						
7	000017	Nguyễn Bảo Chánh	11A1	101	5.4	118	4.2	111	6.3	211	6.0	111	5.3						
8	000020	Bùi Tiên Dũng	11A1	104	4.7	116	4.1	113	5.8	311	5.5	114	3.9						
9	000022	Lê Hoàng Duy	11A1	103	5.0	115	2.9	112	5.5	411	5.3	113	4.5						
10	000024	Vǎngũ Xuân Duy	11A1	101	5.5	117	3.5	112	5.8	211	5.0	114	3.8						
11	000029	Nguyễn Thanh Đạt	11A1	101	4.3	116	4.1	113	5.5	111	5.3	112	3.8						
12	000034	Vǎngãnh Huỳnh Khánh Hào	11A1	104	5.2	116	3.3	112	6.8	311	6.3	113	4.8						
13	000036	Phạm Bùi Gia Hân	11A1	103	3.7	115	2.1	114	3.5	211	4.0	114	3.0						
14	000043	Vǎngũ Minh Hiếu	11A1	102	5.1	115	4.7	111	5.8	111	6.0	112	4.4						
15	000045	Huỳnh Duy Huy Hoàng	11A1	102	4.6	118	3.5	112	5.5	111	4.8	111	4.3						
16	000046	Phạm Minh Nhật Hoàng	11A1	104	4.5	116	3.2	112	3.3	311	4.3	113	3.9						
17	000048	Nguyễn Vǎngiệt Hùng	11A1	102	4.7	115	3.6	111	5.3	311	3.8	114	2.8						
18	000054	Nguyễn Thị Thu Huyền	11A1	103	4.3	118	3.2	114	2.8	211	3.5	111	2.6						
19	000056	Mai Phúc Khang	11A1	102	4.8	116	3.8	114	5.5	211	5.5	112	6.0						
20	000058	Phạm Minh Khang	11A1	101	4.2	116	3.6	111	3.5	111	3.8	111	3.5						
21	000069	Vǎngũ Thành Long	11A1	102	3.2	118	4.1	114	4.3	311	2.8	113	4.8						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	000075	Nguyễn Bảo Ngọc	11A1	101	4.7	115	3.0	113	6.3	111	4.5	114	3.8						
23	000077	Nguyễn Hoài Nhân	11A1	104	3.5	118	2.7	111	4.0	111	2.3	111	1.8						
24	000079	Trần Minh Nhật	11A1	102	5.2	117	3.9	112	3.5	111	3.5	112	4.8						
25	000086	Bùi Hiếu Phong	11A1	103	4.7	118	3.2	113	6.3	111	5.3	112	5.0						
26	000088	Lưu Hồng Phú	11A1	104	4.5	117	4.5	112	4.8	111	5.5	111	3.0						
27	000096	Hoàng Văngăn Trường Sa	11A1	102	4.5	115	3.2	111	5.8	211	5.5	113	3.3						
28	000097	Bùi Thanh Sơn	11A1	103	4.3	116	2.9	114	6.0	111	5.8	111	3.8						
29	000099	Nguyễn Lưu Tấn Tài	11A1	104	4.0	115	3.2	113	3.8	111	3.0	113	2.0						
30	000100	Nguyễn Thành Tài	11A1	104	3.6	117	3.6	114	5.0	411	2.8	114	2.6						
31	000104	Nguyễn Thành Tâm	11A1	102	4.1	117	3.0	111	5.5	411	4.5	114	3.5						
32	000105	Tạ Thanh Tân	11A1	103	4.5	118	3.0	114	6.0	111	4.3	113	5.5						
33	000106	Nguyễn Ngọc Thái	11A1	103	4.5	116	3.5	112	5.0	411	4.3	111	3.3						
34	000107	Trần Hùng Thanh	11A1	104	4.4	117	3.6	113	5.5	111	4.8	111	4.0						
35	000109	Bùi Hữu Thiện	11A1	101	5.0	116	3.2	112	4.5	311	4.5	112	4.0						
36	000114	Nguyễn Đức Thuận	11A1	101	4.0	117	3.5	112	4.5	411	3.3	114	4.0						
37	000115	Trần Phước Thuận	11A1	101	5.1	117	4.4	112	6.0	211	4.8	114	4.6						
38	000116	Phạm Văngũ Thụy	11A1	103	5.5	116	2.6	113	4.5	311	3.5	113	3.5						
39	000117	Nguyễn Quang Tiến	11A1	103	5.1	116	3.8	111	4.8	211	6.5	113	4.6						
40	000120	Văngõ Thùy Trang	11A1	103	4.3	118	3.6	111	3.8	111	4.3	111	5.0						
41	000122	Nguyễn Thụy Bảo Trân	11A1	101	5.6	117	2.9	112	5.3	111	4.5	114	3.3						
42	000124	Nguyễn Huỳnh Anh Trúc	11A1	103	4.6	116	3.5	111	5.0	111	5.3	113	4.5						
43	000126	Nguyễn Ngọc Tuấn Tú	11A1	104	7.0	115	4.5	112	6.0	311	6.8	112	6.8						
44	000128	Đào Mạnh Tuấn	11A1	102	3.9	118	3.2	111	3.8	311	3.5	111	4.5						
45	000129	Tông Quốc Tuấn	11A1	102	6.5	118	4.5	113	5.8	211	7.0	111	5.5						
46	000130	Lê Thị Cẩm Văngân	11A1	104	5.1	117	2.9	113	6.0	311	5.5	114	5.1						
1	000412	Trần Bình An	11A10	103	3.1	115	2.7	111	5.3	411	3.5					202	3.9	113	5.5
2	000413	Chu Hoàng Anh	11A10	103	2.4	117	3.6	111	4.5	111	3.5					202	3.9	112	5.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	000414	Đặng Hồ Tuấn Anh	11A10	104	3.8	116	3.2	112	5.0	411	3.8					201	3.6	114	5.3
4	000418	Nguyễn Văngiệt Anh	11A10	102	3.7	116	3.3	114	6.0	211	4.3					202	5.9	114	5.5
5	000419	Trương Anh	11A10	102	4.5	118	4.5	114	6.0	311	6.5					203	6.3	111	6.3
6	000420	Nguyễn Huỳnh Hồng Ánh	11A10	103	4.2	117	3.0	111	3.6	211	3.8					201	5.5	112	5.8
7	000422	Phan Thị Thúy Bình	11A10	104	3.8	118	3.0	114	3.3	211	4.3					204	2.8	111	3.8
8	000423	Huỳnh Thái Châu	11A10	104	5.7	116	4.2	112	6.0	311	5.8					204	5.0	114	6.8
9	000424	Lâm Văngũ Quế Chi	11A10	101	4.3	117	3.6	111	5.3	211	4.8					203	3.9	112	5.0
10	000432	Đỗ Nguyễn Gia Hân	11A10	101	5.9	115	3.0	112	6.3	411	4.5					201	4.6	113	4.5
11	000436	Đỗ Thị Diệu Hoa	11A10	102	3.8	115	3.5	114	4.5	211	4.5					203	3.9	111	5.0
12	000437	Đặng Ngọc Bảo Hòa	11A10	103	4.3	116	3.6	112	5.0	311	3.5					204	4.6	113	5.5
13	000439	Hoàng Gia Huy	11A10	101	3.1	117	3.2	111	3.0	311	3.5					203	4.2	111	5.3
14	000440	Nguyễn Thị Thu Huyền	11A10	102	3.7	117	2.6	112	4.8	211	3.8					203	4.6	112	4.8
15	000441	Trần Duy Hưng	11A10	103	4.3	116	3.6	113	6.0	111	4.8					204	4.6	114	5.5
16	000442	Phạm Lê Quỳnh Hương	11A10	104	3.2	118	4.1	113	5.3	411	4.5					202	3.3	111	5.0
17	000443	Nguyễn Tấn Khang	11A10	101	4.2	115	4.1	112	5.0	111	3.5					201	3.7	113	5.8
18	000444	Văngõ Nguyễn Phúc Khang	11A10	102	4.7	115	3.6	111	3.0	411	4.5					201	3.9	112	4.8
19	000450	Nguyễn Văngõ Uyên Lê	11A10	103	4.6	116	3.5	112	6.3	211	3.5					202	2.8	114	5.3
20	000451	Bùi Trần Gia Linh	11A10	102	4.3	115	3.9	112	5.3	311	4.3					201	3.6	114	5.3
21	000452	Hoàng Linh	11A10	101	4.0	115	3.9	111	5.3	211	4.5					203	5.1	113	6.0
22	000456	Đặng Công Minh	11A10	101	3.1	117	3.3	113	5.8	411	4.8					201	4.2	114	6.0
23	000459	Lê Bảo Ngọc	11A10	102	5.7	118	3.9	114	4.0	211	5.5					201	4.6	113	4.8
24	000461	Mai Phúc Nguyên	11A10	103	6.6	117	2.9	112	6.3	211	4.0					202	3.5	114	4.0
25	000465	Lê Hồng Yến Nhi	11A10	103	6.6	117	2.9	112	5.0	411	5.0					202	5.3	114	6.5
26	000471	Đặng Nguyễn Thiên Phúc	11A10	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng					Văng	Văng	Văng	Văng
27	000473	Phùng Nguyễn Loan Phụng	11A10	101	3.2	115	3.2	112	4.3	211	3.0					204	3.7	112	3.8
28	000474	Trịnh Ái Phương	11A10	104	4.7	116	4.5	111	5.3	311	5.3					201	4.4	111	5.5
29	000475	Lê Ngọc Quý	11A10	104	2.5	118	3.2	114	5.8	211	4.0					203	3.5	113	5.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	000476	Nguyễn Văngăn Tâm	11A10	101	4.1	115	3.8	112	5.0	111	4.8					204	4.8	112	7.0
31	000479	Phạm Cao Thanh Thanh	11A10	104	5.6	118	3.6	111	5.8	411	6.5					203	5.3	113	7.0
32	000481	Nguyễn Thanh Thảo	11A10	102	4.7	118	2.6	112	5.3	111	4.8					203	3.2	112	5.3
33	000482	Phạm Đăng Thăng	11A10	102	3.6	118	2.4	113	2.4	411	3.8					204	4.6	114	4.8
34	000483	Lê Văngũ Bảo Thịnh	11A10	101	4.5	117	2.9	114	5.3	111	4.8					204	4.6	113	5.5
35	000484	Nguyễn Trần Phương Thy	11A10	101	3.5	115	2.6	112	3.3	411	4.3					203	4.8	111	5.8
36	000486	Văngõ Nguyễn Thủy Tiên	11A10	102	4.7	115	3.9	113	6.5	411	6.3					204	6.1	114	7.0
37	000488	Trần Thị Thùy Trang	11A10	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng					Văng	Văng	Văng	Văng
38	000489	Nguyễn Thái Ngọc Trâm	11A10	102	4.1	118	3.6	111	5.8	311	6.0					204	6.1	114	6.8
39	000491	Nguyễn Văngõ Phương Trinh	11A10	101	5.4	115	3.5	114	4.0	311	4.5					203	5.3	111	5.3
40	000492	Đoàn Nguyễn Thành Trung	11A10	103	3.9	116	2.7	112	4.5	211	4.8					201	3.5	113	5.5
41	000493	Nguyễn Hoàng Trung	11A10	104	4.1	116	3.8	111	2.6	311	3.5					204	3.4	114	5.5
42	000496	Văngũ Thùy Văngân	11A10	101	3.9	117	3.6	112	4.8	211	4.3					201	5.3	113	2.3
43	000499	Nguyễn Chí Văngĩnh	11A10	103	4.8	117	2.7	112	5.3	111	3.8					201	3.6	113	5.0
44	000500	Đặng Thị Tuyết Văngy	11A10	103	4.5	115	2.6	114	3.8	411	4.0					201	3.9	111	5.8
45	000503	Trần Khánh Văngy	11A10	103	5.9	117	3.8	112	4.8	111	5.3					203	5.3	113	6.3
46	000504	Phạm Nguyễn Ánh Xuân	11A10	103	4.2	118	3.8	111	5.0	411	5.3					202	5.1	111	5.5
1	000415	Hoàng Đình Văngiệt Anh	11A11	104	3.4	118	3.2	114	5.3	111	3.8					201	5.5	111	5.5
2	000416	Nguyễn Hoàng Minh Anh	11A11	101	4.8	115	3.8	113	4.5	411	4.0					203	4.9	113	6.0
3	000417	Nguyễn Quỳnh Anh	11A11	101	4.8	117	3.5	111	4.3	111	4.8					204	4.8	112	6.8
4	000421	Nguyễn Gia Bân	11A11	103	4.8	115	3.5	113	7.0	311	1.8					204	5.3	113	6.0
5	000425	Nguyễn Thành Danh	11A11	101	4.8	115	3.8	113	5.5	311	5.8					201	5.1	113	5.5
6	000426	Nguyễn Tấn Dũng	11A11	102	3.2	118	3.3	114	4.8	211	4.8					202	4.6	111	5.3
7	000427	Phạm Nguyễn Chí Dũng	11A11	102	3.7	116	3.3	112	6.3	311	3.3					202	3.7	114	4.0
8	000428	Huỳnh Kỳ Duyên	11A11	103	3.8	115	3.5	111	4.0	211	4.3					201	5.5	113	5.5
9	000429	Đông Nguyễn Hoàng Đạt	11A11	103	4.8	117	3.5	113	6.0	311	4.0					203	5.5	112	4.3
10	000430	Nguyễn Xuân Hải Đăng	11A11	104	3.6	116	2.9	112	5.3	411	3.0					204	3.3	114	5.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
11	000431	Trần Thiên Hào	11A11	104	6.1	118	4.4	112	6.0	111	4.8					203	5.3	111	4.8
12	000433	Nguyễn Ngọc Hân	11A11	101	3.7	117	2.7	113	3.3	111	2.0					202	3.5	112	5.5
13	000434	Trịnh Nguyễn Gia Hân	11A11	102	4.3	116	3.3	114	4.8	411	5.0					203	3.3	114	4.0
14	000435	NGUYỄN THỊ HÒA	11A11	101	2.8	115	2.1	114	5.5	311	2.0					203	3.5	112	6.0
15	000438	Đặng Minh Hoàng	11A11	104	5.0	118	3.0	111	3.6	211	4.0					202	5.5	114	5.0
16	000445	Ngô An Khánh	11A11	103	3.8	118	3.6	111	5.5	111	4.3					204	4.8	112	6.0
17	000446	Phạm Trung Kiên	11A11	104	6.8	116	3.6	114	5.8	411	5.0					202	5.7	113	5.0
18	000447	Bùi Anh Kiệt	11A11	102	4.5	117	3.6	114	6.8	311	4.0					201	5.0	114	5.5
19	000448	Trần Ngọc Bảo Kim	11A11	101	5.2	117	3.9	113	5.0	211	6.3					203	5.5	111	6.5
20	000449	Trần Ngọc Hoàng Kim	11A11	104	5.5	118	3.6	113	5.5	311	6.0					204	5.0	113	6.3
21	000453	Văngõ Tấn Lộc	11A11	104	5.1	116	4.1	114	5.3	111	4.8					202	4.5	111	5.1
22	000454	Trương Ngọc Lợi	11A11	103	4.9	118	3.3	114	6.0	411	6.0					204	5.8	112	5.8
23	000455	Nguyễn Văngõ Tiến Luân	11A11	102	5.2	117	4.4	112	6.3	111	5.5					204	4.8	113	6.3
24	000457	Ngô Nguyễn Nguyệt Minh	11A11	104	4.4	116	2.4	113	5.8	111	2.5					202	3.8	112	4.3
25	000458	Phạm Trần Gia Nghiêm	11A11	102	3.0	116	3.5	114	4.8	311	4.3					201	3.9	111	6.0
26	000460	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	11A11	103	5.1	115	3.9	113	5.3	311	5.3					204	4.4	112	5.5
27	000462	Trần Văngăn Nhất	11A11	102	5.7	116	2.9	114	6.0	311	5.3					203	6.3	111	5.8
28	000463	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	11A11	102	4.1	118	2.6	114	5.0	211	4.5					201	4.2	113	4.8
29	000464	Nguyễn Hưng Long Nhật	11A11	103	2.9	115	3.0	113	5.0	111	4.0					202	4.2	112	4.8
30	000466	Lê Thị Ánh Nhi	11A11	102	3.1	118	2.4	111	6.0	111	3.8					201	5.7	113	5.5
31	000467	Quách Yến Nhi	11A11	102	3.9	116	3.2	111	5.8	411	5.0					203	5.5	111	6.3
32	000468	Văngõ Trần Yến Như	11A11	103	5.1	117	4.7	113	6.5	111	4.0					202	5.3	114	5.8
33	000469	Nguyễn Thành Phát	11A11	103	5.5	115	3.3	112	7.0	411	5.5					204	5.7	112	7.0
34	000470	Nguyễn Thịnh Phát	11A11	104	5.9	118	4.2	111	6.3	311	6.5					201	5.9	113	7.0
35	000472	Trần Minh Phúc	11A11	101	3.5	117	2.7	113	6.0	311	4.8					202	3.7	114	5.1
36	000477	LÊ THỊ THANH THẢO	11A11	101	4.5	116	3.2	113	5.0	411	4.5					204	5.0	114	5.3
37	000478	Nguyễn Ngọc Lan Thanh	11A11	104	4.0	116	3.6	113	6.0	111	5.0					204	4.8	111	6.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
38	000480	Nguyễn Dương Phương Thảo	11A11	101	4.0	115	3.5	112	5.3	111	4.8					202	5.5	112	5.5
39	000485	Trịnh Hứa Thủy Tiên	11A11	102	3.1	116	3.5	113	3.0	111	3.3					201	1.8	112	5.3
40	000487	Đặng Nguyễn Huyền Trang	11A11	101	4.8	117	2.9	114	6.5	311	6.3					202	5.0	113	6.5
41	000490	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	11A11	102	4.5	117	3.2	111	4.0	211	5.5					202	4.0	112	5.3
42	000494	Lâm Thanh Tuyền	11A11	104	5.7	116	3.3	113	6.0	211	5.0					202	5.9	112	7.0
43	000495	Lê Thị Khánh Vắngân	11A11	103	4.3	115	3.8	114	4.3	311	2.3					203	2.7	111	5.5
44	000497	Hoàng Thị Tường Vắngi	11A11	104	3.9	118	3.6	111	4.8	311	5.3					204	4.0	112	5.6
45	000498	Nguyễn Thị Ngọc Vắngi	11A11	104	5.2	118	3.5	113	6.0	211	6.0					202	5.9	114	7.0
46	000501	Ngụy Kiều Vắngy	11A11	104	4.1	116	3.6	114	5.8	111	5.8					201	5.7	112	5.8
47	000502	Phan Nguyễn Tường Vắngy	11A11	104	4.3	115	3.3	111	5.1	411	5.3					202	4.7	114	5.3
1	000514	Nguyễn Thị Phương Anh	11A12	101	5.2	116	3.9	113	5.8					114	5.8	201	5.6	113	5.3
2	000515	Phạm Hoàng Tuấn Anh	11A12	104	3.7	117	4.2	112	3.6					111	4.3	202	2.4	112	5.0
3	000516	Phan Hà Anh	11A12	104	3.0	117	2.9	112	5.0					112	5.6	202	4.2	114	5.3
4	000517	Phan Quỳnh Anh	11A12	103	2.8	118	2.9	111	5.3					113	5.5	203	3.9	111	5.3
5	000540	Nguyễn Thành Đạt	11A12	101	4.5	118	3.2	111	4.3					114	5.5	202	3.3	113	5.5
6	000548	Phạm Thị Bích Hằng	11A12	104	5.6	116	3.8	111	5.0					114	5.4	202	5.3	111	6.8
7	000550	Trần Thị Thu Hằng	11A12	103	2.4	117	3.2	112	6.5					114	6.5	203	3.8	112	6.0
8	000564	Nguyễn Trọng Huy	11A12	104	5.7	117	4.2	112	5.8					113	5.5	201	5.9	111	6.3
9	000569	Phạm Thị Yến Hương	11A12	103	5.1	117	3.9	111	6.0					112	5.2	202	6.6	112	7.0
10	000572	Son Nguyễn Hoàng Khang	11A12	102	6.0	116	3.9	112	6.0					113	5.8	203	6.3	111	5.5
11	000574	Trần Nguyễn Quốc Khánh	11A12	101	4.3	118	2.4	113	3.5					111	6.0	202	3.6	113	3.3
12	000583	Lê Thị Ngọc Kiều	11A12	102	3.7	116	3.2	111	3.9					113	5.8	202	4.4	112	4.3
13	000591	Kiều Ngọc Khánh Ly	11A12	102	3.6	117	3.6	111	2.9					113	5.8	202	2.9	112	4.8
14	000596	Nguyễn Thủy Phương Mai	11A12	102	4.9	117	3.8	111	3.3					113	4.5	202	5.5	113	4.3
15	000598	Nguyễn Duy Mạnh	11A12	101	4.5	118	3.5	112	6.0					114	5.1	204	4.4	111	6.0
16	000602	Lê Nguyễn Phương Nam	11A12	102	5.2	117	2.6	111	4.5					112	5.2	202	5.0	111	5.0
17	000603	Nguyễn Hoài Nam	11A12	102	4.3	117	2.9	111	5.5					114	5.8	202	4.7	111	6.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
18	000605	Dương Thị Phương Ngân	11A12	103	3.8	116	3.0	114	4.5					114	5.3	201	5.3	114	5.0
19	000609	Nguyễn Kim Ngân	11A12	101	5.0	116	3.8	114	5.9					111	5.4	201	6.1	114	7.0
20	000614	Mai Khánh Ngọc	11A12	104	5.8	115	4.5	114	5.5					113	5.6	201	5.7	113	6.5
21	000616	Nguyễn Thy Lam Ngọc	11A12	101	2.9	118	3.8	111	4.3					114	5.8	201	4.2	114	4.8
22	000618	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	11A12	102	3.0	115	3.3	114	4.8					113	5.1	202	3.9	111	4.8
23	000630	Thạch Thị Quỳnh Như	11A12	102	3.6	116	3.8	112	2.8					111	5.5	201	4.4	114	6.0
24	000638	Nguyễn Hoàng Minh Phúc	11A12	102	3.3	116	3.0	113	4.5					112	4.5	202	2.8	114	4.6
25	000641	Bạch Thảo Nguyên Phương	11A12	101	4.9	118	3.9	111	5.8					114	5.8	201	6.1	112	5.8
26	000643	Nguyễn Trần Minh Quân	11A12	103	2.8	116	3.6	114	6.3					112	5.2	204	4.2	114	4.8
27	000647	Đông Ngọc Như Quỳnh	11A12	103	3.5	118	3.2	112	4.0					112	5.3	202	4.2	112	5.0
28	000654	Trần Quốc Thái	11A12	104	4.3	117	3.5	113	5.0					111	5.6	204	5.5	113	5.8
29	000655	Đặng Lê Thiện Thành	11A12	102	2.9	115	2.4	111	4.6					112	5.3	204	4.8	111	5.8
30	000661	Trần Thị Thanh Thảo	11A12	102	4.6	116	3.5	114	6.0					113	5.6	203	5.0	114	5.3
31	000664	Nguyễn Hoàng Minh Thi	11A12	104	5.0	118	3.3	114	6.3					111	4.6	202	4.8	112	5.8
32	000669	Trần Phát Thông	11A12	104	4.8	118	3.5	112	4.3					111	5.1	201	5.5	112	5.0
33	000671	Lê Vãngũ Anh Thư	11A12	102	3.0	116	4.1	113	5.0					113	5.2	202	4.2	111	5.0
34	000676	Trần Thị Minh Thư	11A12	101	3.3	115	3.8	113	6.5					111	5.6	201	4.8	112	7.0
35	000678	Hoàng Ngọc Mai Thy	11A12	103	5.0	117	3.6	111	5.5					111	5.6	201	4.6	113	6.3
36	000679	Lê Hà Bảo Thy	11A12	104	5.1	115	3.2	112	5.5					112	6.3	204	4.6	112	5.3
37	000690	Nguyễn Bảo Trâm	11A12	102	6.1	116	4.1	113	5.8					113	6.0	201	5.7	111	6.0
38	000691	Trương Nguyễn Ngọc Trâm	11A12	002	2.7	110	1.8	119	2.0					110	5.3	205	2.5	119	3.1
39	000696	Trần Khánh Trình	11A12	103	4.1	117	3.2	111	5.0					111	5.8	204	5.3	114	6.3
40	000698	Lê Thanh Trúc	11A12	102	5.1	118	2.7	114	5.3					111	6.0	203	4.6	113	4.8
41	000701	Lê Hoàng Anh Tú	11A12	002	1.9	110	2.2	119	6.3					110	6.8	205	4.8	119	7.0
42	000703	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	11A12	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng					Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
43	000706	Nguyễn Kiều Tuyết	11A12	101	3.9	117	2.7	113	3.0					113	4.6	202	4.2	114	3.5
44	000714	Huỳnh Ngọc Thanh Vãngy	11A12	103	3.4	117	3.8	111	5.3					111	5.5	201	4.6	111	5.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
25	000625	Huỳnh Trần Bảo Như	11A13	101	4.1	118	3.5	112	4.8					112	6.0	203	4.2	114	5.0
26	000629	Ninh Thị Gia Như	11A13	102	3.3	116	3.5	112	4.8					114	5.8	202	4.8	113	7.0
27	000632	Nguyễn Kim Kiều Oanh	11A13	104	5.6	118	3.3	111	4.3					113	5.3	202	3.7	111	2.5
28	000637	Chung Thiên Phúc	11A13	102	5.7	115	3.5	113	6.0					111	6.0	203	5.7	113	5.8
29	000644	Đặng Thị Hồng Quyên	11A13	103	3.9	115	3.9	112	5.3					113	5.8	203	5.3	111	6.3
30	000650	Nguyễn Minh Sang	11A13	101	3.1	117	3.3	111	5.0					111	5.4	201	5.5	112	5.3
31	000651	Nguyễn Chí Tài	11A13	104	4.7	117	4.5	114	6.8					114	4.8	204	5.0	114	6.5
32	000658	Nguyễn Phương Thảo	11A13	104	3.0	117	3.2	113	5.0					114	5.5	201	4.2	113	5.0
33	000660	Phan Thị Thu Thảo	11A13	103	1.8	118	3.3	114	4.0					114	5.0	204	3.9	112	5.8
34	000665	Lưu Phước Thịnh	11A13	104	5.4	116	3.0	112	6.3					112	5.0	203	5.3	114	4.8
35	000667	Trần Quốc Thịnh	11A13	103	4.7	117	3.6	111	5.6					111	6.0	204	5.3	113	5.3
36	000670	Đỗ Anh Thư	11A13	102	4.3	117	3.3	111	5.3					114	5.8	202	5.3	113	6.8
37	000673	Nguyễn Ngọc Minh Thư	11A13	104	4.6	118	3.5	114	4.1					113	5.8	201	4.6	111	6.8
38	000677	Cao Thị Bảo Thy	11A13	103	4.9	117	2.9	111	4.5					112	5.8	201	4.9	111	5.3
39	000683	Văngũ Anh Thy	11A13	104	4.9	118	3.8	114	4.3					114	5.6	204	4.4	112	4.8
40	000684	Nguyễn Ngọc Ánh Tiên	11A13	104	3.2	115	3.3	114	3.0					113	5.3	202	4.8	114	5.5
41	000685	Nguyễn Thị Thủy Tiên	11A13	103	4.2	115	3.0	111	3.8					114	5.3	203	5.0	113	4.5
42	000693	Phạm Minh Trí	11A13	104	2.6	118	3.2	113	5.3					114	6.0	203	4.4	111	5.5
43	000694	Trương Nguyễn Cao Trí	11A13	104	4.1	115	2.3	114	4.5					113	4.8	201	3.1	113	2.4
44	000697	Huỳnh Thị Trúc	11A13	102	5.4	118	2.9	113	5.0					112	6.0	204	5.5	111	6.8
45	000712	Nguyễn Yến Văngi	11A13	102	4.7	116	3.2	114	6.0					114	5.8	203	5.1	113	5.5
46	000720	Phan Thị Khánh Văngy	11A13	104	4.1	116	3.0	112	4.0					113	5.6	204	5.5	114	6.0
1	000507	Nguyễn Thị Thái An	11A14	104	4.4	117	3.5	114	2.3					111	6.0	204	3.9	114	4.8
2	000509	Huỳnh Ngọc Trâm Anh	11A14	101	3.2	118	3.5	111	4.8					113	5.5	203	4.0	113	5.3
3	000513	Nguyễn Thảo Anh	11A14	101	2.3	116	3.5	113	4.0					113	4.9	201	3.3	111	5.0
4	000518	Trần Ngọc Quỳnh Anh	11A14	103	3.4	118	3.5	113	6.3					114	5.5	201	4.2	113	3.6
5	000524	Chung Gia Bảo	11A14	102	3.2	117	4.4	112	4.8					112	5.8	202	4.6	112	5.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
6	000535	Văngũ Tiên Dũng	11A14	103	2.1	118	3.5	113	3.5					113	6.0	204	3.9	113	5.0
7	000541	Phạm Huỳnh Tấn Đạt	11A14	103	1.4	117	3.9	114	4.3					111	5.8	201	3.7	112	4.8
8	000545	Văngõ Văngăn Trí Đức	11A14	104	3.4	117	3.5	114	3.5					111	5.5	201	4.0	112	4.8
9	000547	Huỳnh Hoàn Hảo	11A14	101	3.5	116	3.0	111	4.3					113	5.6	202	4.6	111	6.8
10	000549	Tô Thị Diễm Hằng	11A14	103	2.6	117	2.6	111	4.0					113	5.6	202	3.9	112	5.8
11	000557	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	11A14	101	3.9	115	3.9	113	5.5					112	5.6	204	4.8	113	7.0
12	000561	Nguyễn Công Hùng	11A14	101	3.1	117	3.5	111	2.9					112	5.1	202	3.7	112	6.5
13	000568	Trần Tuấn Hưng	11A14	102	4.8	117	3.9	112	6.0					113	5.3	201	5.5	114	5.8
14	000570	Lê Minh Khang	11A14	101	3.3	118	2.7	113	3.0					111	4.5	204	3.5	112	4.3
15	000576	Huỳnh Dương Anh Khôi	11A14	102	3.4	116	2.7	113	6.0					113	5.8	202	3.7	114	4.5
16	000578	Đình Hoàng Tuấn Kiệt	11A14	104	2.7	118	4.4	114	5.3					112	5.8	203	3.6	114	5.3
17	000585	Văngõ Thư Kỳ	11A14	103	3.2	118	2.9	112	4.8					113	5.3	204	4.2	114	6.0
18	000586	Phạm Mai Lam	11A14	101	3.9	115	3.8	112	6.0					114	6.0	204	4.2	113	6.5
19	000588	Trần Gia Linh	11A14	102	3.3	116	4.7	113	4.0					111	5.5	201	4.4	114	6.0
20	000594	Văngõ Khánh Ly	11A14	104	4.5	118	3.8	114	6.8					112	5.6	203	4.4	114	6.0
21	000600	Lê Tuấn Minh	11A14	104	4.7	117	4.4	112	5.8					114	5.4	204	5.5	112	6.3
22	000612	Phạm Minh Ngân	11A14	103	3.9	118	3.3	111	3.8					113	5.8	202	3.1	114	4.8
23	000622	Phan Ngọc Nhi	11A14	104	5.7	115	4.4	113	6.8					111	5.4	203	5.3	113	6.3
24	000626	Lê Thị Quỳnh Như	11A14	103	2.4	118	3.6	113	4.3					114	5.8	204	3.5	111	6.8
25	000642	Bùi Kim Phương	11A14	101	3.7	118	2.3	111	3.4					111	5.8	204	3.2	114	4.5
26	000646	Văngõ Ngọc Quyền	11A14	101	3.5	116	3.8	114	4.8					111	5.5	204	4.4	112	4.8
27	000649	Nguyễn Phạm Khánh Quỳnh	11A14	101	2.6	117	3.2	114	3.5					114	5.5	203	3.6	113	5.0
28	000653	Nguyễn Thành Tài	11A14	103	4.5	118	3.6	112	4.5					112	5.5	201	4.2	112	6.0
29	000656	Bùi Thanh Thảo	11A14	103	4.5	116	3.2	112	5.5					111	5.8	203	4.8	114	6.0
30	000662	Trần Thị Thu Thảo	11A14	102	5.1	115	3.3	113	4.8					114	4.9	203	4.2	111	5.0
31	000663	Hồ Ngọc Nhã Thi	11A14	101	3.3	117	3.3	111	4.4					113	5.3	202	4.6	113	6.3
32	000674	Nguyễn Văngõ Anh Thư	11A14	102	1.9	117	3.5	111	5.5					114	5.4	202	3.8	113	6.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
33	000682	Văngõ Lê Bảo Thy	11A14	103	2.6	116	4.1	112	6.5					111	5.1	201	3.1	113	6.5
34	000687	Nguyễn Nhật Tiến	11A14	102	2.8	117	3.5	114	5.3					114	5.4	204	3.7	114	5.5
35	000689	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	11A14	103	3.2	118	3.3	112	3.0					114	5.6	203	3.3	113	6.0
36	000692	Nguyễn Thị Tuyết Trân	11A14	101	3.7	118	2.9	111	5.0					114	6.0	202	5.1	112	7.0
37	000700	Trần Thanh Trúc	11A14	101	2.6	117	3.6	114	5.5					111	5.4	203	3.7	114	5.8
38	000704	Nguyễn Minh Tuấn	11A14	102	3.4	116	3.2	114	5.8					112	5.0	201	4.2	112	6.0
39	000707	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	11A14	101	6.1	117	4.5	113	4.5					114	5.8	203	4.2	113	6.3
40	000708	Văngõ Đình Văngăn	11A14	102	3.5	118	4.7	114	5.5					113	5.6	203	5.7	112	5.8
41	000713	Phan Thị Hoàng Văngi	11A14	102	2.4	116	3.3	112	3.8					113	5.5	204	3.5	111	5.5
42	000717	Nguyễn Dương Thảo Văngy	11A14	104	4.1	118	3.0	112	4.3					114	4.9	204	3.7	112	6.0
43	000719	Phạm Nguyễn Huyền Văngy	11A14	103	3.7	115	3.3	113	3.8					112	5.3	202	3.4	111	5.8
1	000508	Hoàng Ngọc Anh	11A15	104	6.4	117	3.8	114	6.5					112	5.8	204	5.3	112	7.0
2	000512	Nguyễn Hoàng Quyền Anh	11A15	104	3.0	115	3.0	112	6.3					112	5.4	202	5.0	112	6.0
3	000521	Lê Nguyễn Ngọc Ánh	11A15	103	3.8	116	4.2	113	4.3					113	5.5	201	3.3	113	6.0
4	000526	Nguyễn Thiên Bảo	11A15	103	4.1	118	2.7	111	4.3					114	5.8	203	4.5	111	4.5
5	000527	Phạm Gia Bảo	11A15	102	4.0	115	3.8	112	5.5					111	5.3	202	5.0	114	6.8
6	000530	Phạm Thanh Bình	11A15	104	4.2	115	2.4	114	6.8					112	5.5	201	5.0	114	4.4
7	000537	Trương Thị Mỹ Duyên	11A15	102	5.1	117	3.3	114	4.8					113	5.8	201	5.3	112	6.8
8	000539	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A15	104	4.9	116	3.5	113	5.3					113	5.6	204	5.5	111	5.3
9	000542	Phạm Ngọc Tiến Đạt	11A15	102	3.4	115	3.3	112	3.4					112	5.4	203	2.9	114	3.5
10	000546	Đặng Thị Diệu Hà	11A15	102	4.6	117	3.5	112	4.8					112	5.4	203	3.5	112	5.0
11	000556	Lê Anh Ngọc Hiếu	11A15	104	4.0	117	3.5	114	4.0					113	4.5	201	2.2	111	4.3
12	000558	Huy Đức Hòa	11A15	103	3.8	116	3.3	111	5.3					111	5.8	204	4.2	113	4.8
13	000562	Lâm Gia Huy	11A15	103	3.0	115	3.0	113	5.3					111	5.3	202	4.6	112	4.3
14	000567	Nguyễn Minh Hưng	11A15	104	2.5	118	2.0	114	4.5					114	3.6	203	3.1	114	3.6
15	000590	Ngô Xuân Lộc	11A15	104	4.2	115	3.6	114	3.6					112	5.3	203	4.6	112	4.5
16	000601	Nguyễn Thị Trà My	11A15	101	5.1	116	4.1	112	6.3					111	5.5	204	5.7	114	5.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
17	000611	Nguyễn Thu Kim Ngân	11A15	102	4.8	117	3.6	113	5.0					111	6.0	203	5.1	111	6.0
18	000613	Lưu Nguyễn Khánh Ngọc	11A15	103	3.6	116	2.7	113	5.3					111	5.5	204	4.6	112	5.8
19	000615	Nguyễn Bảo Ngọc	11A15	104	2.0	117	3.2	112	3.0					111	4.7	203	2.1	113	5.0
20	000619	Nguyễn Thị Kiều Nhi	11A15	102	3.3	115	3.2	112	4.9					114	5.2	204	2.6	114	4.4
21	000620	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	11A15	103	5.6	118	3.8	113	5.8					112	5.8	203	5.7	112	6.8
22	000627	Nguyễn Gia Như	11A15	104	4.0	115	2.4	113	4.0					114	5.5	204	4.6	114	5.4
23	000631	Trần Thị Quỳnh Như	11A15	104	5.7	118	3.6	112	5.8					112	5.6	203	4.6	112	5.8
24	000633	Nguyễn Ngọc Văngy Oanh	11A15	102	3.9	117	2.9	111	5.1					111	5.8	201	4.2	111	5.5
25	000634	Phạm Hồng Phong	11A15	102	3.5	117	3.5	114	3.8					113	5.5	203	3.3	112	5.3
26	000635	Cao Mạnh Phú	11A15	104	2.9	116	2.6	114	3.8					112	4.8	204	2.0	114	4.0
27	000652	Nguyễn Thành Tài	11A15	103	4.8	116	2.4	112	6.3					112	5.3	201	4.6	114	5.5
28	000657	Nguyễn Đoàn Phương Thảo	11A15	103	2.3	118	3.8	112	5.3					112	6.5	203	4.6	112	5.0
29	000668	Trần Thái Thịnh	11A15	101	3.9	116	3.2	114	5.0					112	5.8	201	5.5	114	5.8
30	000675	Phạm Đào Minh Thư	11A15	101	3.1	115	4.1	114	5.3					113	5.8	203	4.7	111	5.8
31	000680	Lê Hoàng Bảo Thy	11A15	104	3.8	115	3.6	113	3.6					111	6.1	202	4.4	114	4.8
32	000686	Lê Mạnh Tiến	11A15	101	4.7	116	3.5	113	5.0					113	5.4	203	5.5	111	5.5
33	000688	Trần Gia Toàn	11A15	102	3.4	115	3.2	112	3.1					113	5.4	202	2.8	112	5.0
34	000695	Thạch Thị Huỳnh Trinh	11A15	101	2.0	117	2.3	112	5.3					112	5.8	202	4.2	112	4.0
35	000699	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11A15	102	3.4	116	3.3	112	5.5					112	5.6	202	4.2	112	6.8
36	000702	Nguyễn Tuấn Tú	11A15	101	3.0	115	3.2	113	5.0					111	4.4	203	2.6	113	5.0
37	000705	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	11A15	102	3.6	116	3.3	112	6.0					111	6.0	201	5.7	111	5.8
38	000710	Kiều Phan Yến Văngân	11A15	101	1.9	115	3.6	111	3.0					114	2.6	201	2.7	111	4.3
39	000711	Lê Tường Văngi	11A15	101	4.9	115	2.9	111	5.3					113	5.8	204	4.8	111	5.8
40	000715	Huỳnh Phương Văngy	11A15	103	3.5	117	3.5	113	5.8					112	5.8	202	3.7	114	5.8
41	000722	Hà Hải Yến	11A15	103	5.2	117	3.8	114	5.8					111	5.4	202	4.6	112	5.3
42	000726	Tạ Thị Minh Yến	11A15	101	5.5	115	3.6	113	5.5					111	6.0	202	5.7	113	6.3
1	000506	Nguyễn Ngọc An	11A16	101	2.4	116	3.0	111	4.0					114	4.8	203	3.1	111	4.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
2	000510	Lâm Quỳnh Anh	11A16	101	3.2	118	3.0	113	3.8					114	5.1	201	4.0	111	5.5
3	000511	Lý Hoài Huỳnh Anh	11A16	104	3.7	115	3.2	114	5.3					111	5.3	204	4.6	114	5.0
4	000522	Phan Ngọc Ánh	11A16	103	3.7	116	3.8	111	4.1					114	4.5	203	4.6	111	5.8
5	000523	Bùi Dương Bảo Ân	11A16	102	3.3	117	3.6	112	5.5					111	5.1	202	5.3	114	5.8
6	000525	Lương Gia Bảo	11A16	103	3.7	118	2.7	114	4.3					113	5.5	204	3.7	113	4.6
7	000529	Nguyễn Thanh Bình	11A16	102	3.2	115	2.4	114	3.5					111	5.0	201	3.1	114	4.8
8	000531	Đào Minh Châu	11A16	104	5.2	118	2.7	111	4.4					111	4.9	202	4.8	114	5.5
9	000532	Trần Quốc Chiến	11A16	102	3.2	118	3.6	113	5.0					112	5.5	204	3.9	113	4.8
10	000533	Nguyễn Phan Duy Cường	11A16	102	4.7	115	3.6	112	4.5					111	5.3	203	5.8	114	6.0
11	000536	Mai Thị Mỹ Duyên	11A16	101	1.6	118	3.6	113	2.5					114	5.8	204	4.5	113	5.3
12	000538	Đoàn Trần Hải Dương	11A16	104	4.5	115	2.6	112	5.0					114	4.3	203	4.0	114	5.5
13	000543	Bùi Hải Đăng	11A16	101	3.2	116	3.5	113	4.3					111	3.6	204	4.8	111	3.8
14	000551	Đỗ Nguyễn Ngọc Hân	11A16	101	2.7	116	3.9	113	5.3					113	5.5	204	4.6	111	5.5
15	000552	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	11A16	101	3.5	116	3.9	112	4.5					114	4.0	203	4.0	111	4.8
16	000554	BÙI THẾ HIỂN	11A16	103	3.6	118	3.2	111	3.6					111	4.3	204	3.7	112	4.3
17	000563	Lê Trần Gia Huy	11A16	102	4.4	118	4.2	114	4.8					114	5.3	203	5.3	111	4.8
18	000565	Phùng Anh Huy	11A16	103	2.9	117	3.5	111	4.8					112	5.5	202	5.3	113	5.8
19	000571	Nguyễn Minh Khang	11A16	104	3.5	115	2.7	112	2.5					114	5.8	201	4.7	111	3.3
20	000577	Cao Ngọc Bảo Khuyên	11A16	103	3.2	115	3.8	114	5.0					114	5.0	203	3.4	112	4.5
21	000579	Nguyễn Tấn Kiệt	11A16	104	2.8	116	4.1	111	4.0					111	3.4	202	2.1	111	4.6
22	000581	Nguyễn Tuấn Kiệt	11A16	101	3.9	115	3.5	114	4.8					111	5.5	203	4.6	113	4.8
23	000582	Dương Thúy Kiều	11A16	103	3.7	118	3.9	114	5.5					112	5.8	203	4.8	111	6.0
24	000593	Nguyễn Khánh Ly	11A16	103	2.5	115	3.2	112	4.8					114	5.6	204	4.6	114	5.3
25	000604	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	11A16	103	5.9	116	3.2	112	5.0					112	5.6	204	5.3	112	6.3
26	000606	Hà Ngọc Kim Ngân	11A16	104	3.6	117	2.4	112	1.0					112	4.0	203	2.8	113	3.0
27	000610	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	11A16	102	5.6	115	3.2	114	6.3					113	5.5	201	5.5	111	6.0
28	000617	Lưu Thị Yến Nhi	11A16	101	2.0	116	4.1	113	4.3					111	5.5	204	5.3	112	5.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
29	000623	Tô Ngọc Xuân Nhi	11A16	104	3.6	115	3.8	112	5.3					112	5.1	204	4.2	113	5.0
30	000624	Đào Nguyễn Quỳnh Như	11A16	101	4.1	118	3.3	114	5.5					113	5.0	201	4.6	112	5.8
31	000628	Nguyễn Hoàng Yến Như	11A16	104	4.3	115	3.6	113	1.8					113	4.8	204	3.6	111	4.0
32	000636	Lê Thiên Phú	11A16	104	5.2	115	2.3	111	4.6					114	6.3	201	4.7	113	7.0
33	000639	Thái Song Phúc	11A16	103	4.9	115	3.8	112	6.5					112	5.4	202	6.1	111	6.3
34	000640	Đình Vãngũ Hoàng Phụng	11A16	103	5.4	117	3.8	114	3.0					113	5.8	201	4.2	113	5.0
35	000645	Lê Bảo Quyên	11A16	101	4.8	115	4.2	113	6.3					114	5.5	202	4.4	113	6.0
36	000648	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	11A16	103	4.0	118	3.3	113	4.8					113	4.5	203	1.8	111	4.5
37	000659	Nguyễn Vãngũ Phương Thảo	11A16	101	3.3	115	3.2	111	3.8					113	5.5	202	4.0	111	4.0
38	000666	Nguyễn Hoàng Gia Thịnh	11A16	002	3.5	110	5.2	119	6.3					110	6.0	205	4.3	119	6.8
39	000672	Lý Minh Thư	11A16	101	5.6	116	3.3	113	5.5					114	5.2	204	4.6	114	4.0
40	000681	Nguyễn Bảo Thy	11A16	101	3.1	116	3.6	113	5.0					112	5.1	201	4.4	111	5.8
41	000709	Bùi Ngọc Trúc Vãngân	11A16	102	3.8	118	3.5	112	5.0					112	5.3	201	2.8	114	4.0
42	000716	Lê Thanh Vãngy	11A16	104	2.6	118	2.4	114	3.8					113	4.5	203	3.1	112	4.5
43	000721	Trần Bảo Vãngy	11A16	104	4.2	116	3.6	114	4.3					114	6.1	202	2.6	113	4.8
44	000723	Lê Hoàng Hải Yến	11A16	103	6.1	117	2.7	111	6.0					112	5.6	204	6.1	112	7.0
1	000001	Nguyễn Phạm Hoàng An	11A2	103	3.9	116	2.9	112	4.8	311	3.5	111	4.5						
2	000004	Đình Sỹ Đức Anh	11A2	102	4.8	118	2.1	111	3.4	211	2.5	114	4.5						
3	000007	Vãngũ Hoàng Kim Anh	11A2	104	3.9	116	3.0	112	3.8	111	5.0	112	4.0						
4	000009	Nguyễn Thị APan	11A2	102	5.2	117	3.2	111	5.3	111	5.5	113	5.0						
5	000010	Huỳnh Đại Ân	11A2	104	7.0	116	3.0	114	4.3	311	5.0	111	4.5						
6	000021	Phạm Tấn Dũng	11A2	101	6.5	115	3.8	111	5.5	111	4.5	111	5.5						
7	000031	Nguyễn Anh Điệp	11A2	104	2.7	117	3.0	111	2.9	111	4.8	111	3.3						
8	000037	Trần Vãngũ Gia Hân	11A2	101	3.5	118	3.8	113	4.6	311	4.5	112	5.3						
9	000039	Hồ Trọng Hiếu	11A2	104	3.4	115	2.7	111	3.3	311	4.0	113	2.5						
10	000041	Nguyễn Huỳnh Minh Hiếu	11A2	103	5.7	116	3.2	112	3.0	111	5.3	111	4.3						
11	000044	Vãngũ Nguyễn Minh Hiếu	11A2	103	6.1	117	3.5	113	6.8	411	5.8	112	6.0						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
12	000047	Nguyễn Hoàng Xuân Hùng	11A2	104	5.0	118	2.7	111	4.3	111	3.5	112	4.8						
13	000049	Phạm Mạnh Hùng	11A2	101	3.7	116	3.8	113	3.5	111	3.8	111	3.0						
14	000050	Bùi Quốc Huy	11A2	103	2.0	117	3.2	114	5.3	311	2.8	113	4.5						
15	000053	Nguyễn Tấn Gia Huy	11A2	101	5.1	118	3.9	111	4.3	411	6.0	113	5.3						
16	000057	Nguyễn Chí Khang	11A2	002	1.9	110	2.8	119	3.8	113	3.0	110	6.8						
17	000062	Phạm Duy Khôi	11A2	101	4.0	118	2.7	113	3.9	111	4.0	113	4.8						
18	000065	Nguyễn Thị Thùy Linh	11A2	103	6.6	118	3.5	111	5.0	211	6.0	111	6.3						
19	000066	Văngũ Văngăn Linh	11A2	101	4.0	115	2.7	112	4.8	311	3.8	113	3.8						
20	000067	Đỗ Gia Long	11A2	103	5.5	117	3.5	113	3.5	211	5.0	112	5.0						
21	000070	Văngũ Hoàng Minh	11A2	101	4.2	118	3.8	112	5.5	411	4.5	112	5.5						
22	000071	Kim Bảo Nam	11A2	101	2.7	117	3.3	112	6.0	311	3.8	114	4.4						
23	000072	Nguyễn Kim Ngân	11A2	101	4.5	117	3.2	114	5.8	411	5.8	111	4.0						
24	000074	Văngũ Nhân Nghĩa	11A2	104	3.4	116	3.5	113	4.8	211	4.5	112	5.3						
25	000076	Trần Ngọc Thái Nguyên	11A2	101	5.3	115	3.9	111	5.0	211	5.8	113	4.3						
26	000078	Nguyễn Huỳnh Thành Nhân	11A2	104	4.9	118	2.9	113	5.0	211	5.0	114	5.5						
27	000080	Hồ Nguyễn Tú Như	11A2	103	3.2	117	2.6	112	4.8	311	4.0	113	4.0						
28	000082	Nguyễn Bạch Quỳnh Như	11A2	102	4.6	116	2.9	114	4.8	311	4.5	114	5.0						
29	000083	Trần Lê Minh Như	11A2	103	4.3	115	4.2	111	5.0	211	4.0	112	4.8						
30	000084	Ngô Đình Phát	11A2	002	3.1	110	2.4	119	6.3	113	3.0	110	6.8						
31	000087	Trần Thanh Phong	11A2	104	5.8	116	4.2	113	5.0	411	4.0	114	4.3						
32	000090	Triệu Minh Phúc	11A2	103	5.4	116	3.0	113	3.3	111	4.0	112	5.3						
33	000091	Nguyễn Lê Huyền Kim Phụng	11A2	104	5.1	117	3.3	111	5.0	311	6.3	111	4.8						
34	000092	Ngô Nguyễn Văngăn Phước	11A2	104	3.9	115	3.3	111	4.5	211	3.5	113	3.8						
35	000094	Đỗ Mai Tấn Quốc	11A2	101	3.9	118	3.6	112	4.5	211	4.8	112	4.0						
36	000098	Lê Hữu Tài	11A2	103	4.5	118	2.6	112	5.0	411	4.0	112	4.5						
37	000101	Đặng Minh Tâm	11A2	101	4.1	118	3.3	114	6.0	111	3.8	112	4.3						
38	000112	Nguyễn Huỳnh Đức Thịnh	11A2	102	3.4	115	3.3	114	3.5	211	3.3	113	4.8						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
39	000113	Đặng Thanh Thuận	11A2	103	5.0	116	2.4	112	5.8	311	3.3	111	4.8						
40	000119	Huỳnh Phúc Toàn	11A2	101	3.7	115	3.2	112	4.3	211	5.3	112	4.8						
41	000121	Lại Vãngũ Huyền Trân	11A2	103	4.5	118	2.7	111	4.0	411	3.3	111	2.5						
42	000125	Đặng Nhật Trường	11A2	103	5.2	116	3.3	113	5.5	211	6.0	113	5.0						
43	000127	Nguyễn Thành Tú	11A2	104	3.8	115	3.3	114	5.5	211	5.3	112	3.4						
44	000131	Nguyễn Hoàng Vãngiệt	11A2	104	5.4	116	3.8	114	6.8	211	4.8	114	3.4						
45	000132	Phạm Nguyễn Quang Vãnginh	11A2	102	4.9	116	4.4	114	5.3	111	4.8	113	4.5						
46	000134	Nguyễn Trọng Vãngũ	11A2	104	4.5	115	3.0	113	5.3	111	3.8	112	3.6						
47	000136	Đặng Vãngũ Nghi Xuân	11A2	102	6.3	118	4.2	111	5.3	111	5.5	111	6.0						
1	000002	Bạch Kim Anh	11A3	102	5.2	118	3.6	112	5.5	211	5.0	113	4.8						
2	000008	Vãngũ Thị Phương Anh	11A3	102	3.7	117	3.3	113	4.8	311	4.8	114	3.8						
3	000012	Nguyễn Gia Bảo	11A3	101	3.9	118	3.8	114	3.3	411	5.3	112	4.8						
4	000015	Nguyễn Xuân Bắc	11A3	101	4.9	115	4.2	112	4.0	311	5.5	114	5.8						
5	000016	Phan Trí Bình	11A3	103	5.4	115	4.1	112	2.5	211	3.8	112	5.0						
6	000018	Lê Nguyễn Minh Châu	11A3	Vãng	Vãng	Vãng	Vãng	Vãng	Vãng	Vãng	Vãng	Vãng	Vãng						
7	000019	Nguyễn Ngọc Nhật Chung	11A3	102	4.6	116	3.0	114	3.8	111	5.0	112	5.3						
8	000023	Trương Quang Duy	11A3	104	3.6	115	3.2	112	3.5	411	5.3	111	3.5						
9	000025	Triệu Tăng Quốc Đại	11A3	103	2.5	116	3.6	111	4.8	411	5.3	113	3.5						
10	000026	Đỗ Thành Đạt	11A3	104	3.4	118	3.0	114	3.3	211	4.5	113	5.8						
11	000027	Lê Hoàng Đạt	11A3	102	5.7	115	4.4	114	5.3	411	6.0	114	4.8						
12	000028	Lê Tấn Đạt	11A3	103	5.9	117	3.2	112	5.0	211	5.5	114	5.5						
13	000030	Phạm Nguyễn Hải Đăng	11A3	102	5.0	118	3.3	114	3.5	311	6.0	114	6.0						
14	000032	Vãngũ Vãngăn Đông	11A3	101	4.6	115	2.1	113	3.0	311	3.5	111	4.5						
15	000033	Phùng Quý Đức	11A3	103	6.1	118	3.2	113	3.5	111	4.5	111	5.3						
16	000035	Nguyễn Phương Hân	11A3	102	4.5	117	4.4	111	4.4	411	4.8	112	4.3						
17	000038	Phạm Lê Thu Hiền	11A3	102	5.2	116	3.8	112	6.0	211	5.8	113	6.8						
18	000040	Kim Trung Hiếu	11A3	101	4.7	117	3.5	114	5.0	211	4.3	112	5.0						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
19	000042	Nguyễn Minh Hiếu	11A3	104	4.5	118	3.8	111	3.0	411	4.0	111	6.0						
20	000051	Lê Hoàng Quốc Huy	11A3	104	4.0	115	3.9	112	6.0	411	4.5	112	5.5						
21	000052	Lê Minh Huy	11A3	102	5.0	117	3.8	113	6.3	211	5.3	114	5.3						
22	000055	Nguyễn Diệu Hương	11A3	104	5.6	117	3.5	114	4.6	411	5.5	114	6.3						
23	000059	Vǎngō Minh Khang	11A3	102	5.0	115	4.4	113	3.5	411	4.3	114	4.5						
24	000060	Đặng Lê Anh Khôi	11A3	104	3.8	115	4.1	112	3.5	111	6.0	112	2.8						
25	000061	Lê Cao Minh Khôi	11A3	103	4.1	116	3.0	112	3.3	411	4.8	111	2.8						
26	000063	Lương Gia Kiệt	11A3	102	4.7	115	2.4	114	4.0	211	4.0	112	4.0						
27	000064	Trần Trọng Nhật Lâm	11A3	104	3.4	117	2.7	113	5.0	311	5.3	114	3.8						
28	000068	Lưu Hoàng Long	11A3	102	3.4	115	3.6	111	2.8	411	3.8	111	4.4						
29	000073	Trần Hoàng Đại Nghĩa	11A3	102	5.1	116	3.0	114	5.0	311	3.8	113	5.3						
30	000081	Lê Hà Quỳnh Như	11A3	104	4.0	116	3.8	114	5.0	211	6.3	111	5.0						
31	000085	Nguyễn Thành Phát	11A3	002	5.3	110	4.2	119	5.0	113	5.0	110	6.5						
32	000089	Lê Hoàng Phúc	11A3	103	5.0	115	3.6	111	5.8	411	6.3	113	6.0						
33	000093	Phan Thị Thảo Phương	11A3	101	3.5	116	2.3	113	3.8	311	5.5	112	5.4						
34	000095	Huỳnh Kim Quyên	11A3	102	4.5	117	3.2	111	5.5	311	5.8	114	6.0						
35	000102	Huỳnh Thị Minh Tâm	11A3	101	5.9	116	3.3	112	5.8	411	6.8	111	6.5						
36	000103	Lê Trần Mỹ Tâm	11A3	102	4.9	115	3.6	113	4.0	311	5.3	114	3.6						
37	000108	Huỳnh Mai Ngọc Thảo	11A3	104	5.4	115	4.5	111	4.3	411	5.8	113	6.0						
38	000110	Nguyễn Gia Thiều	11A3	101	3.7	118	2.9	113	6.0	211	4.8	112	6.3						
39	000111	Cao Triều Thịnh	11A3	102	4.4	117	3.0	113	4.8	311	4.3	114	5.5						
40	000118	Tǎng Thanh Tiến	11A3	101	4.8	115	3.8	114	4.3	311	6.0	112	4.0						
41	000123	Trương Đình Trí	11A3	101	6.1	117	3.6	114	5.0	411	4.3	114	5.5						
42	000133	Lê Vǎngǎn Vǎngũ	11A3	102	5.9	115	3.9	113	6.0	411	6.5	113	6.8						
43	000135	Lê Nguyễn Thanh Vǎngy	11A3	104	5.7	118	3.8	114	6.5	411	6.0	112	6.5						
1	000139	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	11A4	102	5.4	118	4.1	111	5.9	211	5.5	112	5.9			204	5.9		
2	000142	Nguyễn Xuân Bắc	11A4	102	5.0	115	2.9	112	4.0	111	3.3	113	4.0			203	3.3		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	000143	Nguyễn Thiên Bình	11A4	104	4.0	118	4.5	114	5.3	411	6.0	112	5.3			202	6.3		
4	000144	Trương Quốc Bình	11A4	103	5.4	116	4.2	113	6.0	311	6.0	114	4.5			202	5.3		
5	000145	Châu Minh Chí	11A4	101	6.4	115	3.5	111	5.8	411	6.5	113	6.3			203	5.5		
6	000147	Trần Nhật Thụy Du	11A4	102	6.1	116	3.8	114	3.5	411	5.8	114	3.9			202	4.6		
7	000148	Đào Lê Anh Dũng	11A4	101	5.0	118	4.2	112	4.8	311	3.5	112	3.0			204	1.0		
8	000149	Phạm Thị Phương Duy	11A4	103	6.2	115	3.6	111	6.0	211	7.0	113	6.0			203	5.3		
9	000150	Phạm Tấn Đạt	11A4	102	6.0	117	2.9	113	3.5	111	3.8	111	4.5			201	2.6		
10	000153	Nguyễn Minh Đức	11A4	101	5.9	117	4.2	111	6.0	211	6.5	111	5.3			203	4.8		
11	000154	Nguyễn Trần Mỹ Hà	11A4	104	5.4	115	3.0	113	4.0	111	3.5	113	3.6			201	5.3		
12	000155	NGUYỄN HOÀNG GIA HÂN	11A4	104	5.9	118	3.5	112	5.8	411	6.8	112	4.3			204	4.4		
13	000159	Nguyễn Đức Hiếu	11A4	102	5.6	116	2.9	113	4.5	411	3.8	114	5.3			204	3.3		
14	000160	Nguyễn Huy Hoàng	11A4	102	5.9	116	3.2	113	4.8	211	5.0	112	5.5			204	5.3		
15	000161	Nguyễn Nhật Hoàng	11A4	103	6.1	115	3.8	114	4.8	411	5.3	111	6.3			203	6.3		
16	000165	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	11A4	104	6.6	115	3.3	113	5.5	111	5.3	111	4.6			204	5.9		
17	000167	Văngũ Văngiét Gia Hưng	11A4	101	5.2	118	3.6	114	5.0	111	5.3	112	5.5			203	5.3		
18	000168	Phạm Nguyễn Thanh Hương	11A4	101	4.3	115	3.2	111	3.8	311	4.8	113	4.5			202	4.5		
19	000170	Lê Nguyễn Kim Khánh	11A4	102	4.8	116	4.1	111	5.3	311	5.5	111	6.3			202	5.7		
20	000172	Huỳnh Đăng Khôi	11A4	103	4.1	116	4.7	112	2.6	111	4.3	114	5.8			203	2.5		
21	000174	Giang Thành Lâm	11A4	102	5.0	117	3.2	113	6.5	111	5.8	111	6.0			204	5.3		
22	000175	Nguyễn Thụy Trúc Lâm	11A4	102	6.0	115	3.3	113	3.5	311	6.8	114	5.1			203	5.3		
23	000176	Dương Lê Phương Linh	11A4	101	4.1	115	3.0	111	4.3	111	5.3	112	4.4			201	5.3		
24	000177	Đặng Hoàng Long	11A4	101	6.2	116	3.0	114	4.3	211	3.0	111	4.3			202	3.7		
25	000178	Ngô Tấn Lộc	11A4	103	5.2	118	3.3	114	4.8	411	4.0	113	4.3			204	3.4		
26	000182	Nguyễn Đặng Quốc Minh	11A4	104	5.5	118	3.3	111	5.3	211	4.8	114	4.5			201	2.9		
27	000183	Hồ Hoài Nam	11A4	102	5.8	117	3.6	114	6.0	311	6.3	112	5.1			202	6.3		
28	000187	Lê Hồ Bảo Ngọc	11A4	104	4.5	117	3.8	112	4.5	111	4.3	112	5.0			202	4.6		
29	000188	Nguyễn Trí Nguyên	11A4	103	5.9	115	3.6	112	6.3	411	6.5	113	5.5			204	4.6		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	000192	Nguyễn Ngọc Yên Như	11A4	101	5.9	117	3.0	114	5.0	411	6.0	111	5.8			204	4.6		
31	000195	Nguyễn Tiến Phát	11A4	104	5.5	115	3.5	112	3.8	311	3.3	112	5.8			202	2.7		
32	000196	Lê Hoàng Phú	11A4	103	3.8	117	3.0	114	3.3	211	4.0	113	3.5			204	3.3		
33	000197	Ngô Hồng Phúc	11A4	101	3.9	116	2.7	111	4.0	311	4.3	113	4.0			203	3.5		
34	000199	Son Tấn Phúc	11A4	102	6.1	117	3.2	114	4.8	111	5.8	114	4.6			204	4.4		
35	000200	Văngõ Lê Bảo Phúc	11A4	101	5.5	115	3.5	114	4.8	411	3.5	111	4.3			202	3.3		
36	000202	Phạm Văngũ Duy Quyên	11A4	102	5.0	118	3.5	113	6.3	411	5.0	114	6.0			203	4.2		
37	000208	Văngõ Hoàng Thịnh	11A4	101	2.6	117	3.3	111	4.5	311	3.0	111	2.8			202	2.2		
38	000209	Huỳnh Anh Thư	11A4	104	6.0	116	3.2	113	4.8	411	6.3	112	5.3			203	5.0		
39	000210	Nguyễn Trần Anh Thư	11A4	104	4.3	118	4.1	114	4.3	111	5.3	114	5.0			201	4.8		
40	000213	Thạch Lê Phương Trinh	11A4	104	5.9	118	3.8	111	5.8	411	5.8	111	5.3			203	4.4		
41	000219	Đặng Thế Vănginh	11A4	103	3.2	115	3.0	112	4.3	211	4.5	113	5.0			204	2.3		
42	000220	Hoàng Hồ Tường Văngy	11A4	102	6.1	117	4.1	114	6.0	311	5.5	113	6.3			202	5.9		
43	000223	Phan Thúy Văngy	11A4	103	4.4	115	3.9	112	4.3	311	5.8	112	5.0			203	5.0		
44	000225	Nguyễn Như Ý	11A4	102	4.6	116	3.6	114	3.8	111	5.3	114	4.3			201	3.6		
1	000137	Đặng Quỳnh Anh	11A5	101	6.1	117	3.5	112	6.0	211	4.5	111	5.5			203	5.7		
2	000138	Hoàng Tuấn Anh	11A5	104	4.6	115	2.7	112	6.3	111	4.5	113	5.3			203	5.3		
3	000140	Văngõ Phạm Thiên Ân	11A5	101	4.0	116	3.6	113	6.8	111	5.3	114	5.8			202	6.3		
4	000141	Nguyễn Gia Bảo	11A5	103	6.6	117	3.9	113	5.3	211	5.5	111	6.3			201	5.7		
5	000146	Lê Huỳnh Thanh Diệu	11A5	104	3.0	116	3.5	114	5.5	311	3.8	111	4.8			201	4.4		
6	000151	Lê Huỳnh Hải Đăng	11A5	102	4.0	116	3.5	114	4.5	211	4.3	114	5.8			202	3.7		
7	000152	Trịnh Châu Đoan	11A5	101	3.3	118	2.6	112	6.3	111	4.3	112	6.3			204	3.1		
8	000156	Nguyễn Thị Ngọc Hân	11A5	103	5.2	116	3.9	111	5.0	311	4.8	114	5.0			204	5.3		
9	000157	Văngõ Thị Phúc Hậu	11A5	103	3.9	117	3.0	111	4.8	411	3.8	111	5.3			204	4.8		
10	000158	Hoàng Minh Hiếu	11A5	102	4.2	115	3.5	114	6.0	311	4.5	113	5.5			201	4.5		
11	000162	Lê Bá Nhật Huy	11A5	101	3.7	118	3.5	114	5.5	211	3.0	113	4.5			202	5.0		
12	000163	Nguyễn Quốc Huy	11A5	103	4.8	116	3.2	112	5.5	411	5.0	114	6.0			201	4.5		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
13	000164	Nguyễn Xuân Gia Huy	11A5	103	4.9	117	2.9	113	6.3	211	3.8	112	5.5			203	5.3		
14	000166	Huỳnh Phúc Hưng	11A5	104	3.8	118	4.2	112	5.0	311	3.8	113	5.5			201	4.8		
15	000169	Lâm Bảo Khang	11A5	102	3.6	117	3.3	111	3.6	111	4.3	113	5.5			202	4.6		
16	000171	Lữ Thiện Quang Khánh	11A5	103	5.0	118	2.7	114	5.5	211	5.3	112	4.0			201	3.3		
17	000173	Nguyễn Lê Anh Khôi	11A5	104	4.9	117	3.8	112	6.5	311	5.3	113	5.0			204	5.3		
18	000179	Hoàng Ngọc Xuân Mai	11A5	104	4.7	115	3.9	112	7.0	211	5.8	114	6.5			203	5.9		
19	000180	Phùng Duy Mạnh	11A5	104	3.3	117	3.3	111	5.8	411	5.3	112	4.8			201	4.4		
20	000181	Lý Nhật Minh	11A5	101	3.0	116	3.3	111	5.5	311	3.5	111	4.0			201	3.9		
21	000184	Phan Trung Nghĩa	11A5	101	4.7	115	3.5	112	6.0	211	5.3	113	5.3			204	5.7		
22	000185	Đào Kim Bảo Ngọc	11A5	103	3.9	116	3.0	113	3.3	311	3.8	113	4.8			201	5.7		
23	000186	Lê Ánh Ngọc	11A5	102	4.4	118	3.2	111	4.5	211	5.8	112	6.3			201	4.4		
24	000189	Lê Đỗ Thành Nhân	11A5	101	5.3	118	3.8	111	5.8	111	7.0	111	7.0			203	6.3		
25	000190	Đặng Hồng Phương Nhi	11A5	104	4.9	116	3.2	113	5.0	411	3.8	114	5.0			203	4.4		
26	000191	Nguyễn Thị Yến Nhi	11A5	102	3.0	115	4.2	112	6.3	111	5.8	114	6.3			202	5.3		
27	000193	Hồ Thị Hồng Oanh	11A5	103	5.4	118	3.0	111	5.8	311	6.3	111	6.0			203	5.1		
28	000194	Lê Minh Phát	11A5	102	5.2	116	4.5	113	4.0	211	4.0	112	3.8			201	5.5		
29	000198	Nguyễn Đình Phúc	11A5	104	6.6	118	3.8	113	6.0	211	6.0	112	6.3			201	5.0		
30	000201	Trần Mai Quang	11A5	103	4.3	116	2.7	112	5.5	111	3.5	111	5.3			202	4.8		
31	000203	Nguyễn Thái Sơn	11A5	101	3.9	115	3.3	113	4.8	211	1.5	111	4.0			202	3.5		
32	000204	Nguyễn Duy Tâm	11A5	101	3.3	117	2.9	113	5.8	311	5.0	111	5.0			202	3.9		
33	000205	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	11A5	104	5.2	116	2.1	112	5.5	411	4.8	112	4.3			203	4.8		
34	000206	Nguyễn Ngọc Thi	11A5	104	4.2	118	3.9	112	4.0	111	4.8	113	6.0			201	5.0		
35	000207	Nguyễn Thị Xuân Thi	11A5	101	5.1	115	3.3	114	6.5	211	6.3	114	6.3			202	4.6		
36	000211	Văngõ Đoàn Anh Thư	11A5	101	4.5	117	2.7	112	5.5	211	5.0	113	5.8			204	5.7		
37	000212	Trần Nguyễn Gia Trí	11A5	101	3.6	115	2.9	111	4.1	311	4.3	111	4.3			204	4.2		
38	000214	Cao Anh Tú	11A5	104	4.0	116	2.6	111	4.3	111	5.3	112	5.3			201	3.9		
39	000215	Trương Ngọc Thanh Tú	11A5	103	4.6	117	2.7	114	5.8	211	3.3	113	5.8			204	4.8		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
40	000216	Nguyễn Phạm Tuấn	11A5	102	5.5	115	2.1	112	2.5	311	4.0	114	3.6			202	3.5		
41	000217	Nguyễn Tường	11A5	102	3.2	118	2.6	113	5.0	411	3.5	112	3.8			203	4.2		
42	000218	Trần Thị Thu Uyên	11A5	103	3.2	116	4.5	113	5.5	111	5.5	112	5.3			201	5.7		
43	000221	Hoàng Thị Kiều Văngy	11A5	102	5.0	116	2.3	111	5.3	111	4.3	114	5.5			201	4.8		
44	000222	Phan Hồng Phương Văngy	11A5	103	4.6	118	3.8	114	6.8	211	4.5	111	5.0			203	5.0		
45	000224	Trương Kim Văngy	11A5	102	4.5	117	3.2	113	6.3	411	4.3	113	4.5			204	5.0		
1	000226	Nguyễn Văngăn Phúc An	11A6	101	2.7	115	3.5	111	3.3	411	2.3	111	3.8					113	6.5
2	000227	Phan Hoàng Gia An	11A6	101	6.1	115	3.0	111	5.4	211	5.5	111	6.0					111	5.8
3	000228	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	11A6	104	4.8	116	3.8	112	6.0	411	6.3	112	4.3					114	6.5
4	000229	Phạm Bảo Ngọc Diệp	11A6	104	4.0	116	4.1	114	6.5	211	5.8	112	4.1					112	7.0
5	000230	Nguyễn Ngọc Linh Đan	11A6	101	4.2	117	3.9	111	6.0	411	5.3	113	4.1					113	6.5
6	000231	Đình Thành Đạt	11A6	101	5.5	117	4.1	111	6.0	211	5.0	113	3.5					111	6.0
7	000232	Nguyễn Khánh Đăng	11A6	104	4.7	118	3.8	112	6.8	111	5.0	114	3.5					114	6.5
8	000233	Bùi Quốc Hào	11A6	104	5.0	118	3.0	114	5.3	311	4.8	114	3.9					112	7.0
9	000234	Trần Kim Hiền	11A6	101	2.2	115	4.2	113	4.0	111	2.5	111	3.0					111	4.5
10	000235	Diệp Minh Huy	11A6	101	6.8	115	4.1	113	6.8	311	7.0	111	5.8					113	6.5
11	000236	Lý Gia Huy	11A6	104	3.4	116	3.6	112	4.8	111	3.0	112	2.8					112	6.3
12	000237	Lê Dương Thanh Huyền	11A6	104	3.8	116	3.3	114	5.5	311	4.8	112	2.8					114	6.0
13	000238	Nguyễn Gia Hưng	11A6	103	5.6	117	3.5	113	5.3	311	3.8	113	3.3					111	5.5
14	000239	Nguyễn Tuấn Khang	11A6	103	2.8	117	3.2	111	5.0	411	5.0	113	4.0					113	7.0
15	000240	Nguyễn Hoàng Tuấn Kiệt	11A6	102	6.5	118	3.9	112	5.3	111	3.8	114	4.3					112	5.3
16	000241	Trần Ngọc Nhã Kỳ	11A6	102	5.0	118	3.6	114	6.8	211	5.0	114	4.5					114	6.0
17	000242	Nguyễn Phan Trúc Lam	11A6	103	4.8	115	3.9	113	5.3	311	4.3	111	4.3					113	6.3
18	000243	Nguyễn Khánh Phương Linh	11A6	103	6.1	115	3.9	111	5.8	411	5.8	111	4.0					111	6.0
19	000244	Lê Nguyễn Phi Long	11A6	102	5.4	116	3.0	114	5.0	111	4.0	112	4.5					114	6.0
20	000245	Hoàng Văngũ Trà My	11A6	102	2.8	116	4.5	112	4.1	211	4.8	112	5.0					112	5.8
21	000246	Mai Thu Ngân	11A6	103	4.0	117	4.4	112	5.3	311	5.3	113	3.3					113	5.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	000247	Lê Thị Bảo Ngọc	11A6	103	6.5	117	3.9	113	4.3	411	6.0	113	3.8					111	6.0
23	000248	Nguyễn Phạm Bảo Ngọc	11A6	102	4.7	118	3.6	114	4.9	111	3.8	114	2.5					114	5.4
24	000249	Văngen Ngọc Thảo Nguyên	11A6	102	5.6	118	3.8	113	5.8	211	5.5	114	3.8					112	6.0
25	000250	Nguyễn Lưu Nguyễn	11A6	101	4.3	116	3.2	111	5.1	411	3.5	111	2.4					111	4.8
26	000251	Nguyễn Thy Nguyễn	11A6	101	4.7	117	3.9	111	5.0	211	3.8	114	4.5					111	4.1
27	000252	Phạm Văngũ Quỳnh Như	11A6	103	5.0	115	3.8	112	6.3	411	6.0	112	3.6					114	6.5
28	000253	Nguyễn Mạnh Phú	11A6	103	4.4	118	3.3	114	5.8	211	4.0	113	4.5					114	5.5
29	000254	Nguyễn Gia Phúc	11A6	101	3.6	115	3.6	113	4.0	411	3.5	113	3.5					111	5.0
30	000255	Nguyễn Như Quỳnh	11A6	101	5.9	118	4.5	111	4.9	211	4.5	112	4.0					111	5.8
31	000256	Lê Thanh Tâm	11A6	103	5.7	117	3.8	114	5.3	111	4.3	114	3.5					114	5.3
32	000257	Nguyễn Đoàn Nhã Tâm	11A6	104	2.4	117	2.7	114	5.8	311	3.5	111	3.5					114	5.5
33	000258	Lê Huyền Thanh	11A6	101	4.1	116	3.2	111	4.5	111	4.5	114	1.9					113	5.3
34	000259	Nguyễn Khoa Bảo Tịnh	11A6	101	5.3	116	3.5	113	6.8	311	6.0	114	4.0					111	7.0
35	000260	Nguyễn Đặng Bảo Trâm	11A6	103	6.1	118	3.3	114	5.8	111	6.5	113	5.5					112	6.5
36	000261	Nguyễn Ngọc Trâm	11A6	103	3.9	115	3.3	112	4.5	311	4.5	113	3.5					114	6.5
37	000262	Lê Hải Triều	11A6	104	3.8	118	2.9	111	5.5	411	3.3	112	3.3					113	5.3
38	000263	Nguyễn Thị Yến Trinh	11A6	104	5.2	115	4.7	113	6.3	211	4.0	112	5.0					111	6.8
39	000264	Hồ Xuân Tú	11A6	102	5.8	117	3.3	114	5.8	411	4.5	111	3.3					112	5.0
40	000265	Huỳnh Anh Tú	11A6	102	5.8	116	4.8	112	6.3	211	6.5	111	3.9					114	6.8
41	000266	Trương Hoàng Tuấn	11A6	104	6.2	116	3.5	111	6.3	411	6.0	114	3.1					113	6.3
42	000267	Hoàng Phương Uyên	11A6	104	4.3	117	4.1	113	6.8	211	3.5	114	5.3					113	6.5
43	000268	Đỗ Y Văngân	11A6	102	4.9	115	3.6	112	5.8	111	5.0	113	5.5					112	6.5
44	000269	Nguyễn Thị Thùy Văngân	11A6	102	2.5	118	3.2	112	5.8	311	4.0	113	3.0					112	4.5
45	000270	Nguyễn Quốc Vănginh	11A6	104	4.9	115	3.9	112	4.8	111	5.3	112	4.4					113	6.0
46	000271	Nguyễn Hoàng Văngũ	11A6	104	4.4	118	4.1	113	5.8	311	4.3	112	3.4					113	4.8
47	000272	Văngõ Huy Văngũ	11A6	102	3.9	116	3.5	113	5.8	111	3.8	111	4.3					112	6.5
48	000273	Đỗ Văngũ Hà Văngy	11A6	102	5.0	117	3.6	112	6.0	311	5.3	111	5.3					112	6.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000274	Lư Huỳnh Nguyên An	11A7	101	4.3	115	3.0	114	4.3			111	2.8	113	5.3			113	5.0
2	000275	Phạm Thùy Phương Anh	11A7	101	5.8	116	3.8	114	3.8			111	4.0	114	4.5			113	5.0
3	000276	Trương Minh Anh	11A7	104	4.9	117	3.9	111	5.5			112	3.4	113	5.4			114	6.0
4	000277	Nguyễn Duy Bình	11A7	104	5.4	117	3.5	113	6.3			112	4.6	114	5.6			114	6.3
5	000278	Nguyễn Lâm Phương Doanh	11A7	101	5.0	118	4.1	113	4.5			113	4.4	113	5.4			111	6.8
6	000279	Trần Thành Đạt	11A7	101	6.5	118	3.8	114	7.0			113	6.5	114	6.0			111	7.0
7	000280	Phạm Thị Hồng Hoa	11A7	104	5.8	115	3.3	112	6.3			114	4.8	111	5.4			112	5.5
8	000281	Bùi Trịnh Quốc Huy	11A7	104	4.0	118	3.5	113	5.0			114	3.3	112	5.5			112	5.3
9	000282	Trần Ngọc Huyền	11A7	101	6.4	116	4.1	111	5.3			111	5.3	111	6.3			113	7.0
10	000283	Đình Quốc Hưng	11A7	101	5.7	115	4.5	112	5.8			111	4.5	112	5.4			113	6.0
11	000284	Đình Nguyễn Tuấn Khang	11A7	104	5.1	117	3.9	112	6.5			112	3.2	111	5.5			114	4.8
12	000285	Lê Thị Như Kiều	11A7	104	4.0	117	3.8	114	5.3			112	2.3	112	5.5			114	4.3
13	000286	Lê Nguyễn Tường Lam	11A7	103	5.7	116	3.6	111	4.8			113	3.8	113	6.0			111	5.5
14	000287	Trương Thị Ngọc Lan	11A7	103	5.4	118	4.1	113	5.3			113	4.6	114	5.8			111	5.5
15	000288	Trịnh Khang Lâm	11A7	102	3.2	116	3.3	112	5.3			114	3.3	113	4.1			112	5.0
16	000289	Trương Ngọc Khánh Linh	11A7	102	5.0	115	3.6	114	6.3			114	3.6	114	5.8			112	5.5
17	000290	Phạm Thị Loan	11A7	103	5.9	117	3.8	111	4.9			111	2.1	113	5.6			113	4.8
18	000291	Lê Trọng Long	11A7	103	5.6	116	3.6	113	6.8			111	5.0	114	5.5			113	6.0
19	000292	Lâm Thị Ngọc Mỹ	11A7	102	3.9	115	3.5	114	5.5			112	3.5	111	5.8			114	6.0
20	000293	Văngõ Hoàng Ngân	11A7	102	5.5	117	4.2	111	4.0			112	4.0	112	5.8			114	6.5
21	000294	Nguyễn Hoàng Bảo Nghi	11A7	103	5.4	118	3.9	111	5.3			113	4.1	111	5.5			111	5.5
22	000295	Trần Bảo Ngọc	11A7	103	5.0	116	4.2	112	6.3			113	4.3	112	5.4			111	6.8
23	000296	Đào Văngũ Khôi Nguyên	11A7	102	4.0	115	3.0	113	3.1			114	3.0	111	6.0			112	5.0
24	000297	Phạm Hoàng Đăng Nguyên	11A7	103	4.7	116	3.3	111	4.6			111	4.0	111	4.9			113	5.5
25	000298	Nguyễn Uyển Nhi	11A7	104	6.6	115	3.6	111	4.6			113	2.6	113	5.0			113	5.3
26	000299	Hà Thúc An Phú	11A7	102	5.4	118	3.8	114	5.3			112	3.8	113	5.0			112	5.0
27	000300	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	11A7	103	5.6	118	3.5	114	5.5			114	3.8	112	5.8			112	5.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
28	000301	Nguyễn Hoàng Long Phụng	11A7	103	5.6	115	3.2	112	3.0			111	4.0	113	5.6			111	5.0
29	000302	Trần Thị Diệu Thảo	11A7	104	5.2	115	3.8	113	5.3			113	3.3	112	5.0			111	6.0
30	000303	Văngõ Nguyễn Văngy Thảo	11A7	102	4.9	118	3.3	111	4.4			112	4.3	111	5.5			114	4.0
31	000304	Nguyễn Anh Thư	11A7	103	5.1	115	4.1	112	4.5			114	4.0	114	5.8			114	5.8
32	000305	Nguyễn Ngọc Diễm Thy	11A7	103	3.8	117	3.5	114	5.3			113	3.5	111	5.3			113	5.5
33	000306	Trần Ngọc Kim Tiên	11A7	104	2.9	116	3.0	113	3.3			111	2.8	114	5.0			113	5.5
34	000307	ĐẶNG HUỠNH BẢO TRÂN	11A7	102	5.7	116	3.2	113	6.3			114	5.0	112	5.4			112	5.5
35	000308	Nguyễn Trần Thanh Trà	11A7	103	3.9	118	4.2	113	3.5			112	3.4	114	5.1			112	4.3
36	000309	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	11A7	101	4.7	117	4.1	112	6.0			113	5.0	113	5.8			111	6.8
37	000310	Nguyễn Toàn Minh Trí	11A7	101	4.5	115	3.3	114	4.5			111	4.0	111	4.5			111	5.0
38	000311	Nguyễn Thị Phương Trinh	11A7	104	6.4	117	4.5	111	5.5			114	4.0	111	5.1			114	5.8
39	000312	Văngõ Thanh Tùng	11A7	102	4.3	118	3.2	111	5.3			112	5.0	114	5.2			114	5.0
40	000313	Cao Thị Khánh Tuyết	11A7	101	5.6	118	3.8	114	6.8			111	4.3	111	5.4			113	6.8
41	000314	Phạm Thị Thảo Văngi	11A7	101	4.0	117	4.1	112	6.3			113	4.0	114	5.8			112	6.8
42	000315	Đặng Tường Văngy	11A7	104	5.5	116	3.9	113	4.8			112	3.1	113	5.4			112	5.5
43	000316	Lã Nguyễn Khánh Văngy	11A7	102	4.2	116	3.5	112	5.8			114	4.3	112	5.8			111	6.5
44	000317	Nguyễn Hà Văngy	11A7	101	4.4	117	3.2	114	6.3			111	4.1	113	6.3			111	5.5
45	000318	Trần Ngọc Phương Văngy	11A7	101	2.8	117	4.1	111	5.8			113	4.3	112	5.5			114	7.0
46	000319	Trần Thị Thanh Văngy	11A7	104	5.4	116	2.9	112	4.0			112	3.3	114	5.8			114	5.8
1	000320	Đỗ Triều An	11A8	101	5.2	117	3.6	114	6.5			111	6.0	112	5.8	204	3.9		
2	000321	Châu Nguyễn Phương Anh	11A8	101	3.8	118	3.2	114	4.8			113	4.1	111	5.8	204	4.4		
3	000324	Nguyễn Hoàng Minh Anh	11A8	103	3.5	117	0.3	114	6.8			111	4.1	112	5.6	204	4.6		
4	000325	Trần Thị Kim Anh	11A8	101	5.4	118	3.9	112	5.5			113	3.8	111	5.6	204	4.4		
5	000327	Từ Kỳ Anh	11A8	104	4.0	116	2.7	113	6.0			112	4.1	114	6.5	202	4.2		
6	000328	Trần Thị Ngọc Ánh	11A8	101	3.0	115	3.5	111	6.3			113	5.3	111	6.0	201	4.6		
7	000329	Lương Khả Ân	11A8	101	3.7	117	3.6	114	4.3			111	3.9	112	4.5	203	4.9		
8	000331	Trần Gia Bảo	11A8	103	3.9	118	2.7	113	5.3			114	2.9	114	4.5	202	3.1		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
9	000333	Phan Nguyễn Duy	11A8	102	5.8	117	4.1	112	5.6			111	4.8	111	5.6	204	5.1		
10	000335	Nguyễn Minh Đạt	11A8	103	4.3	116	2.7	111	5.3			114	4.1	113	5.6	202	4.8		
11	000336	Nguyễn Ngọc Hương Giang	11A8	101	4.7	115	3.5	111	5.5			111	4.9	112	5.6	201	5.3		
12	000338	Lâm Thị Thu Hiền	11A8	102	4.9	117	3.2	113	5.8			114	4.5	114	5.6	202	4.8		
13	000341	Nguyễn Huy Hoàng	11A8	102	4.1	115	5.7	112	6.0			113	4.0	113	6.0	203	3.3		
14	000342	Mai Văngiệt Hùng	11A8	104	5.2	117	3.3	113	5.5			114	4.0	114	5.4	202	4.6		
15	000343	Nguyễn Bảo Huy	11A8	103	4.0	118	2.7	113	5.5			114	4.8	114	5.8	203	3.9		
16	000346	Nguyễn Minh Khải	11A8	102	4.7	116	3.5	112	6.0			113	5.1	113	5.1	202	4.0		
17	000347	Lý Minh Khang	11A8	103	3.5	115	4.4	111	4.8			114	5.4	114	5.8	203	4.5		
18	000348	Lê Đăng Khoa	11A8	103	3.6	116	3.5	113	5.3			112	4.3	111	5.1	203	4.6		
19	000350	Nguyễn Trung Kiên	11A8	102	4.7	118	4.2	112	4.0			113	4.8	113	4.9	202	2.1		
20	000352	Đoàn Gia Lâm	11A8	103	3.8	115	3.9	111	6.0			114	5.3	111	5.5	201	5.9		
21	000356	Nguyễn Tiến Minh	11A8	104	4.3	115	3.3	111	3.5			114	5.1	111	4.2	203	4.5		
22	000357	Trần Nhật Minh	11A8	102	3.4	115	2.6	112	4.8			113	3.4	112	6.0	204	3.9		
23	000359	HỒ KHOA NAM	11A8	101	3.9	118	3.8	114	6.5			114	3.5	114	5.0	201	3.1		
24	000361	Nguyễn Nhật Nam	11A8	102	5.4	117	3.3	111	5.5			111	6.0	112	5.5	202	5.0		
25	000362	Ngô Thanh Ngân	11A8	101	4.0	116	3.3	114	6.0			113	4.6	113	4.9	204	5.0		
26	000363	Nguyễn Huệ Tuyết Ngân	11A8	101	5.0	115	3.8	114	6.5			114	6.3	114	5.4	204	4.6		
27	000369	Nguyễn Phước Thảo Nhi	11A8	101	2.9	117	3.2	113	4.5			114	3.1	114	4.9	202	4.7		
28	000371	Ngô Thị Thanh Như	11A8	102	4.8	118	3.3	112	6.5			113	5.0	114	5.5	201	5.3		
29	000374	Nguyễn Đào Kim Phúc	11A8	102	5.8	116	3.8	113	5.3			113	3.6	111	5.8	201	5.0		
30	000376	Bùi Thị Hồng Phượng	11A8	101	3.4	115	3.8	112	4.9			114	4.9	111	5.6	204	3.7		
31	000379	Phan Lê Tố Quyên	11A8	104	3.8	118	4.2	113	3.3			111	5.0	114	4.8	203	3.7		
32	000381	Đào Như Quỳnh	11A8	103	6.1	117	3.3	114	4.0			112	5.3	114	5.4	202	3.7		
33	000385	Lê Văngăn Thắng	11A8	103	6.5	115	3.5	111	6.0			114	6.5	112	6.0	203	5.7		
34	000387	Ngô Xuân Thiện	11A8	104	6.0	116	4.1	114	6.3			113	5.8	112	5.8	204	6.3		
35	000388	Huỳnh Dương Hưng Thịnh	11A8	103	2.5	115	2.7	111	4.0			112	4.1	111	5.5	202	4.2		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
36	000391	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	11A8	101	5.6	117	4.5	114	6.8			112	6.3	113	6.5	201	5.7		
37	000392	Châu Thị Mỹ Tiên	11A8	101	5.0	115	3.0	111	5.0			114	3.3	112	5.0	202	3.7		
38	000395	Huỳnh Thị Ngọc Trân	11A8	101	3.4	117	2.7	113	5.5			112	3.8	112	5.3	202	4.4		
39	000398	Mai Vãngũ Trường	11A8	102	3.3	118	3.5	113	5.8			111	4.1	111	5.8	203	3.9		
40	000399	NGUYỄN THANH TUẤN	11A8	101	3.2	115	1.8	113	5.0			114	3.6	112	5.3	202	3.4		
41	000400	Đặng Tuấn Tú	11A8	104	2.5	117	3.5	111	5.8			112	4.0	113	4.9	203	4.8		
42	000402	Lâm Minh Tuấn	11A8	103	3.4	118	2.4	112	4.3			112	3.5	111	5.6	201	2.2		
43	000404	Lê Nhật Tường	11A8	104	3.2	117	2.3	111	5.5			111	3.9	113	5.3	204	4.8		
44	000405	Hoàng Minh Uyên	11A8	104	5.1	118	2.0	114	4.5			111	3.4	114	5.1	203	4.2		
45	000407	Lê Phương Vãngy	11A8	103	4.4	117	3.3	111	5.3			112	5.0	113	5.3	204	4.4		
46	000409	Nguyễn Ngọc Thảo Vãngy	11A8	104	4.1	118	3.2	114	6.3			111	3.9	111	5.8	201	3.9		
47	000411	Nguyễn Bảo Yên	11A8	103	4.8	117	3.6	113	5.0			112	4.1	113	5.6	203	4.2		
1	000322	Lê Hoàng Lan Anh	11A9	102	3.8	116	4.7	111	6.3			114	4.5	114	5.3	201	4.6		
2	000323	Lê Nguyễn Hoàng Anh	11A9	104	4.3	115	4.8	111	4.9			112	4.5	113	5.6	202	3.5		
3	000326	Trương Nguyễn Hà Anh	11A9	104	4.3	116	3.5	112	5.3			114	4.5	113	5.3	203	4.8		
4	000330	Giang Gia Bảo	11A9	102	4.0	118	3.2	114	5.8			112	4.3	113	5.4	203	4.6		
5	000332	Nguyễn Bình	11A9	103	3.9	115	3.6	113	6.3			113	2.9	112	5.5	201	4.4		
6	000334	Nguyễn Hà Trang Đài	11A9	104	3.4	118	3.9	112	4.5			112	2.6	114	5.8	203	3.2		
7	000337	Nguyễn Sơn Hải	11A9	102	3.4	115	3.3	114	5.5			113	3.8	111	5.3	204	3.5		
8	000339	Hoàng Minh Hiếu	11A9	103	5.9	116	3.0	113	3.8			112	3.4	111	5.8	201	4.6		
9	000340	Kiều Công Hiếu	11A9	103	4.4	116	3.3	111	5.8			111	4.0	112	5.5	201	4.5		
10	000344	Vãngương Đỗ Khánh Hưng	11A9	103	4.1	117	3.8	113	5.3			112	3.9	111	5.5	203	3.5		
11	000345	Trần Thị Quỳnh Hương	11A9	104	3.7	117	3.9	114	5.0			111	3.6	112	5.8	204	4.2		
12	000349	Bùi Ngọc Đăng Khôi	11A9	104	4.0	118	3.0	112	4.3			111	3.8	112	2.5	204	3.6		
13	000351	Nguyễn Trần Thiên Kim	11A9	103	3.4	117	3.2	113	4.8			112	4.5	114	6.5	201	4.8		
14	000353	Phan Chí Luân	11A9	104	3.7	116	2.9	112	4.0			113	1.8	112	4.4	204	1.8		
15	000354	Nguyễn Minh Mẫn	11A9	102	3.7	116	3.0	114	4.5			111	5.0	113	4.5	202	5.0		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
16	000355	Đỗ Nhật Minh	11A9	101	4.6	116	3.2	113	5.8			112	4.0	114	5.0	201	4.6		
17	000358	Dương Hà My	11A9	101	4.3	118	4.2	114	5.0			111	4.5	113	5.4	202	5.0		
18	000360	Mai Hoàng Nam	11A9	104	4.9	117	5.3	111	5.8			112	5.3	111	6.1	203	5.9		
19	000364	Phan Thị Thanh Ngân	11A9	104	4.7	115	3.5	111	4.5			112	3.9	111	5.8	201	4.8		
20	000365	Phạm Đông Nghi	11A9	102	4.1	118	3.2	112	4.9			111	4.1	112	6.0	202	4.4		
21	000366	Tường Huỳnh Như Ngọc	11A9	102	3.6	115	3.3	114	5.8			111	4.3	113	5.1	201	5.5		
22	000367	Kiều Nguyễn Thanh Nhân	11A9	102	3.1	118	4.1	114	1.8			113	3.5	114	3.0	201	3.7		
23	000368	Ngô Lưu Tuyết Nhi	11A9	101	5.7	117	3.9	113	6.5			112	3.9	113	6.5	203	5.3		
24	000370	Nguyễn Yến Nhi	11A9	102	4.5	118	3.9	111	5.0			111	3.4	113	4.9	203	4.0		
25	000372	Đinh Văngăn Phát	11A9	101	3.6	117	3.3	114	6.0			112	4.3	111	5.1	204	3.8		
26	000373	Mai Hoàng Phúc	11A9	101	5.0	118	4.1	111	5.3			114	3.9	112	5.4	202	3.7		
27	000375	Nguyễn Phúc Mai Phương	11A9	102	3.4	115	3.5	112	4.5			111	4.5	112	5.5	204	4.4		
28	000377	Bùi Nguyễn Văngiệt Quốc	11A9	101	3.9	117	2.6	112	2.8			112	4.5	112	4.4	202	3.1		
29	000378	Trần Ngọc Quốc	11A9	104	5.1	116	3.5	111	5.3			113	3.8	113	5.5	201	5.3		
30	000380	Chu Nguyễn Như Quỳnh	11A9	103	3.4	116	3.3	114	5.8			114	3.9	113	5.8	204	5.0		
31	000382	Trần Ngọc Mỹ Quỳnh	11A9	104	6.1	117	4.8	113	7.0			111	6.3	113	5.8	201	5.0		
32	000383	Trương Tấn Tài	11A9	104	4.9	116	2.7	111	6.0			113	3.1	114	5.8	203	4.8		
33	000384	Phạm Thanh Thảo	11A9	103	4.1	115	3.3	112	6.0			112	5.3	111	5.8	202	5.5		
34	000386	Nguyễn Văngõ Hoàng Thiên	11A9	104	5.1	116	3.9	113	5.3			111	4.3	111	5.8	203	3.9		
35	000389	Trần Văngũ Minh Thư	11A9	102	4.6	118	4.1	112	4.3			111	5.8	111	6.5	204	2.6		
36	000390	Văngõ Anh Thư	11A9	102	4.7	116	3.0	112	6.0			113	3.8	114	5.8	204	5.5		
37	000393	Văngõ Thị Thùy Trang	11A9	102	3.8	118	4.4	112	6.0			111	5.5	111	5.1	201	4.8		
38	000394	Phạm Bích Trâm	11A9	102	2.8	116	3.3	112	5.3			113	2.0	114	5.5	204	3.7		
39	000396	Hoàng Thanh Trúc	11A9	101	3.8	115	4.2	111	4.5			114	5.8	113	5.5	202	3.9		
40	000397	Phạm Thị Ngọc Trúc	11A9	102	4.9	116	3.0	114	6.5			113	5.0	114	5.8	204	4.7		
41	000401	Phan Thị Thanh Tú	11A9	104	2.0	116	2.9	114	4.3			113	3.5	114	4.3	203	4.8		
42	000403	Phạm Minh Tuấn	11A9	103	5.8	115	3.3	113	6.3			114	5.3	112	5.8	202	5.3		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
43	000406	Bùi Đức Văngiệt	11A9	103	3.5	116	3.5	112	4.3			113	3.0	111	3.0	201	2.3		
44	000408	Nguyễn Kiều Văngy	11A9	104	3.8	115	3.6	114	7.0			114	4.1	114	5.5	201	5.9		
45	000410	Nguyễn Ngọc Tường Văngy	11A9	103	3.2	116	4.1	113	5.8			113	2.9	112	5.1	203	4.8		